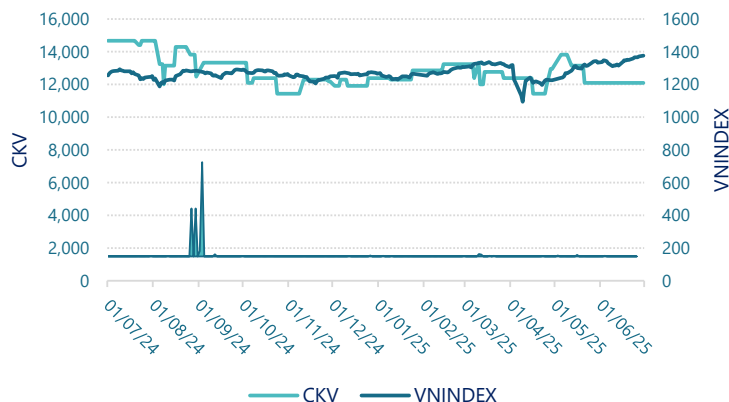




CTCP COKYVINA (HNX: CKV)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	12,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,672
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,433
SL cổ phiếu LH	4,012,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	49
P/E	15.9
EPS	759

DT thuần

Q2/25

71.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▼30.9| -30.3%

YoY: ▼127| -64.1%

LN sau thuế

Q2/25

0.97

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.49| 103%

YoY: ▲ 0.18| 23.4%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

2.1%

+/- YoY: ▲ 1.5%

DT thuần

6T 2025

174

tỷ VNĐ

YoY: ▼193| -52.7%

LN sau thuế

6T 2025

1.46

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.26| 22.0%

ROE

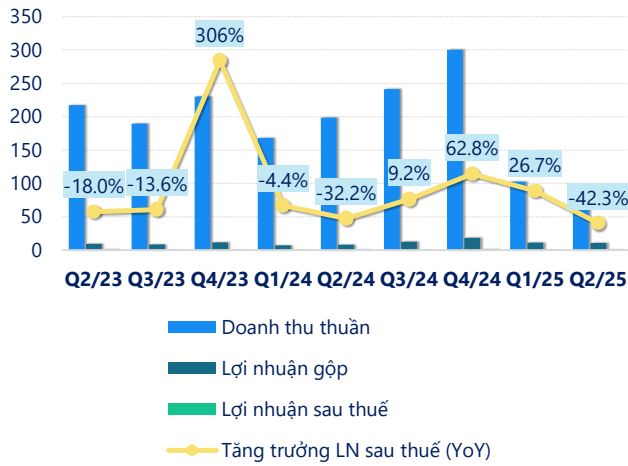
Q2/25

4.0%

+/- YoY: ▲ 1.6%

tỷ VNĐ

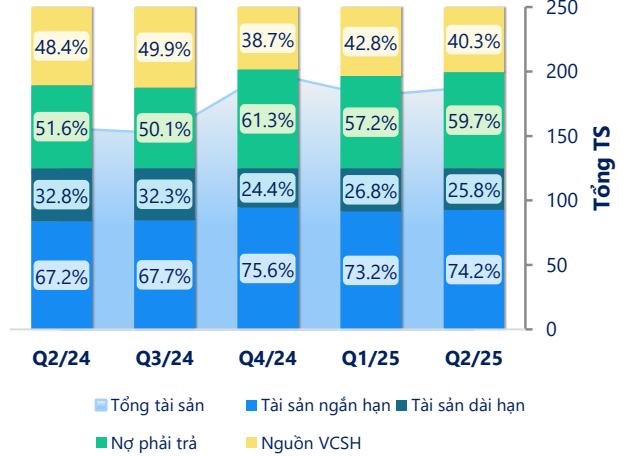
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

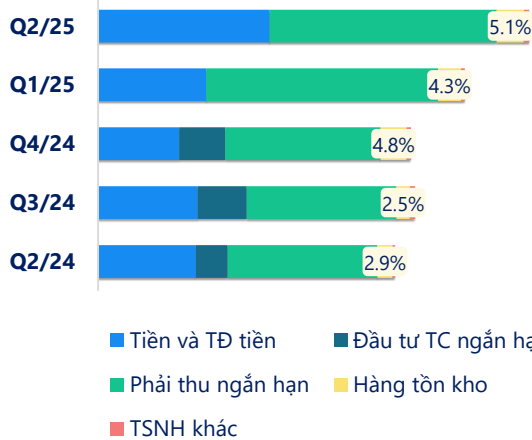
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



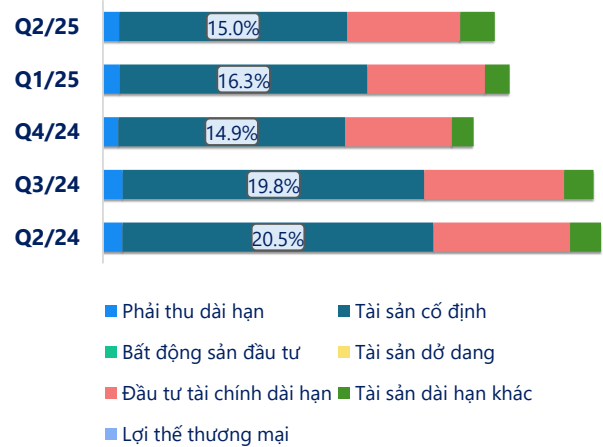
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

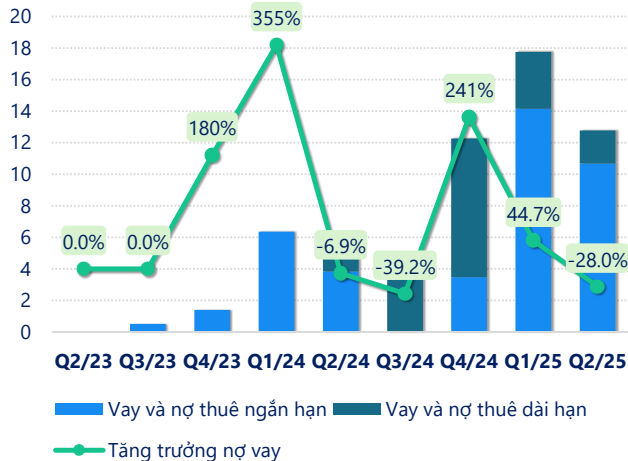
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

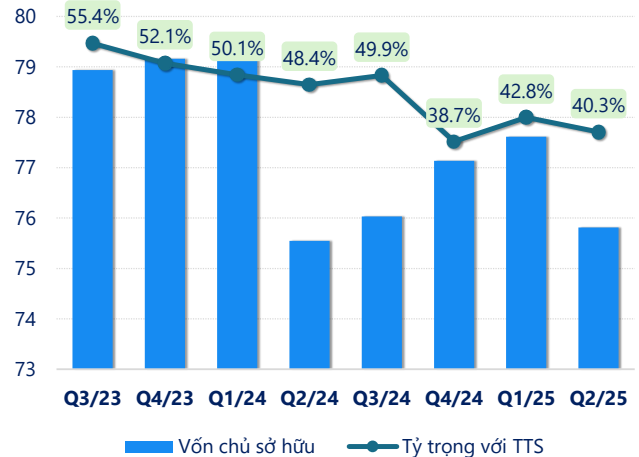
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

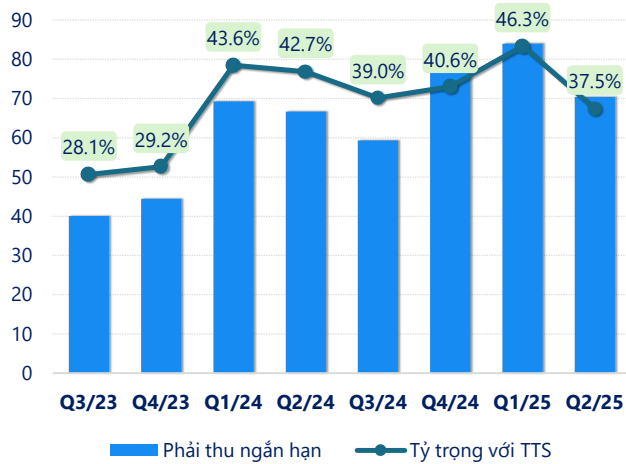
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



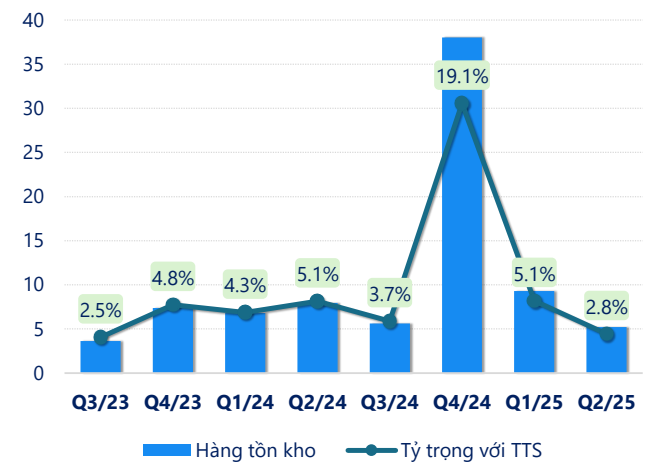
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


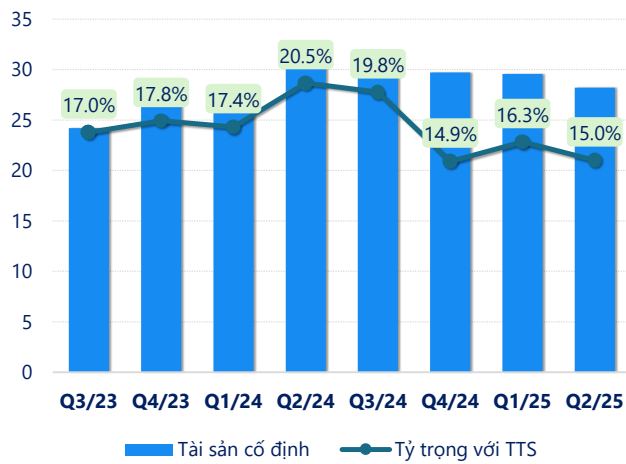
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


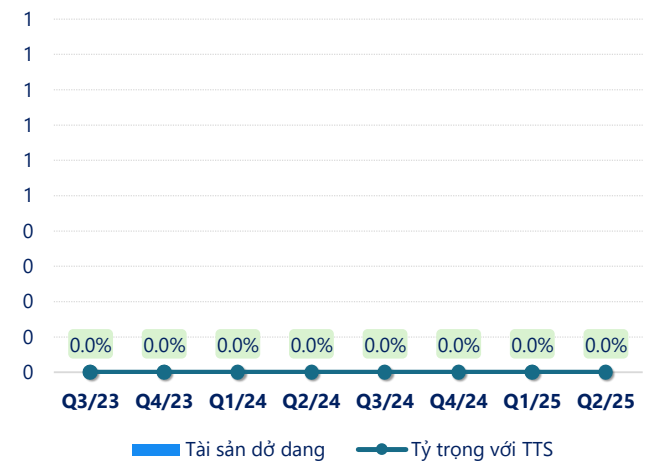
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

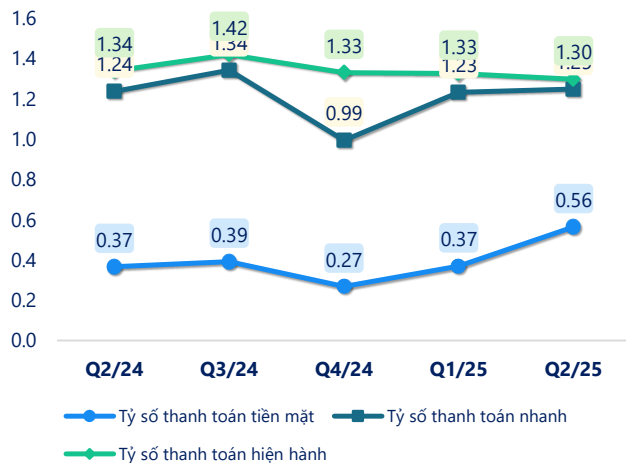
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

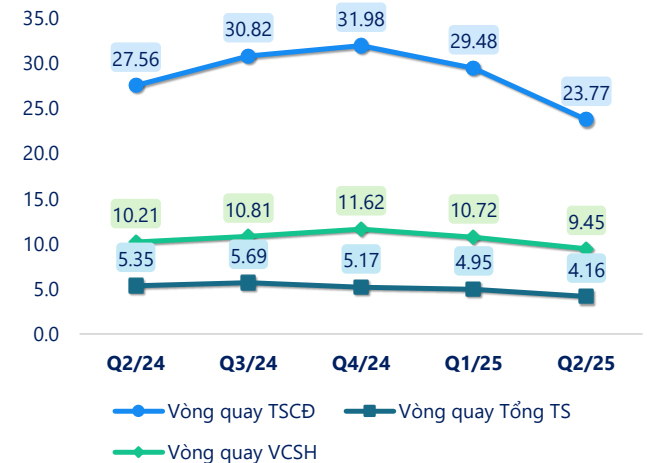
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	156	152	199	181	188
Tài sản ngắn hạn	105	103	151	133	139
Tiền và tương đương tiền	28.7	28.5	30.4	36.9	60.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	8.20	0	0.60	0.60
Phải thu ngắn hạn	66.6	59.3	80.8	84.0	70.4
Hàng tồn kho	7.94	5.62	38.0	9.29	5.22
Tài sản ngắn hạn khác	1.59	1.47	1.38	1.94	2.60
Tài sản dài hạn	51.2	49.2	48.6	48.5	48.5
Phải thu dài hạn	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00
Tài sản cố định	32.0	30.2	29.7	29.6	28.2
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	14.0	14.0	14.0	14.0	14.0
Tài sản dài hạn khác	3.20	2.97	2.83	2.96	4.26
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	80.5	76.2	122	104	112
Nợ ngắn hạn	78.3	72.6	113	100	107
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.82	0	3.47	14.1	10.7
Phải trả người bán ngắn hạn	18.2	17.6	43.8	33.7	52.2
Nợ dài hạn	2.18	3.63	8.80	3.60	4.67
Vay và nợ thuê dài hạn	2.10	3.60	8.80	3.60	2.10
Nguồn vốn chủ sở hữu	75.5	76.0	77.1	77.6	75.8
Vốn chủ sở hữu	75.5	76.0	77.1	77.6	75.8
Vốn điều lệ	40.5	40.5	40.5	40.5	40.5
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)